

**CÔNG TY CỔ PHẦN OCEANSKY VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN OCEANSKY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OCEANSKY VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: OCEANSKY, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108548835

**3. Ngày thành lập:** 14/12/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34 Lương Ngọc Quyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                            | 4610     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                               | 2640     |
| 4.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                       | 2813     |
| 5.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                     | 2814     |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                        | 2816     |
| 7.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                           | 2821     |
| 8.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                              | 2731     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                          | 2733     |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                | 2740     |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                        | 2750     |
| 12. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                           | 2811     |
| 13. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                   | 2812     |
| 14. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                           | 2815     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2822 |
| 16. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2823 |
| 17. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2824 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7211 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7212 |
| 26. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 28. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1393 |
| 29. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2013 |
| 30. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2211 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511 |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 33. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1410 |
| 34. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1430 |
| 35. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1520 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2511 |
| 38. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2512 |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591 |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 41. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                  | 2599 |
| 43. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                              | 2710 |
| 44. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2720 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 56. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</p> <p>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</p> <p>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</p> <p>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</p> <p>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390        |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 59. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659(Chính) |
| 60. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |
| 61. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: + Tấm phủ sàn bằng cao su,<br>+ Cáp và sợi cao su,<br>+ Sợi cao su hoá,<br>+ Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su,<br>+ Trục cán bằng cao su,<br>+ Đệm hơi cao su,<br>+ Sản xuất bóng bay.<br>- Sản xuất chổi cao su;<br>- Sản xuất ống cao su cứng;<br>- Sản xuất lược cao su, lô cuốn tóc cao su và đồ tương tự.<br>Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất nguyên liệu sửa chữa cao su;<br>- Đệm nước cao su;<br>- Túi tắm bằng cao su;<br>- Quần áo lặn bằng cao su;<br>- Sản xuất thảm từ cao su lỗ. | 2219 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 65. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 66. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1392 |
| 67. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2826 |
| 68. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG XUÂN ĐUÔNG   | P404-CT7H, đường Tố Hữu, KĐT mới Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    | 017456517                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRINH XUÂN THỦY   | P1124-HH1A Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    | 038080003082                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN ĐĂNG THUẬN | Thôn Đông Tây Hải, Xã Hoảng Thanh, Huyện Hoảng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    | 174040760                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 54.000     | 540.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN MAI PHÚC   | Thôn Nguyên Xá, Xã Quỳnh Hội, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    | 034091001724                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN ĐƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/05/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017456517

Ngày cấp: 21/03/2013

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P404-CT7H, đường Tố Hữu, KĐT mới Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P404-CT7H, đường Tố Hữu, KĐT mới Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội